



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ

Ngày 30/06/2025	17,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	1.3%	5.2%

DT thuần Q2/25
63.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 51.6 434%
YoY: ▼7.20 -10.2%

LN thuần Q2/25
6.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.48 730%
YoY: ▼4.97 -44.4%

LN sau thuế Q2/25
5.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.72 787%
YoY: ▼2.06 -27.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
10.9%
YoY: +/-▲ 3.6%

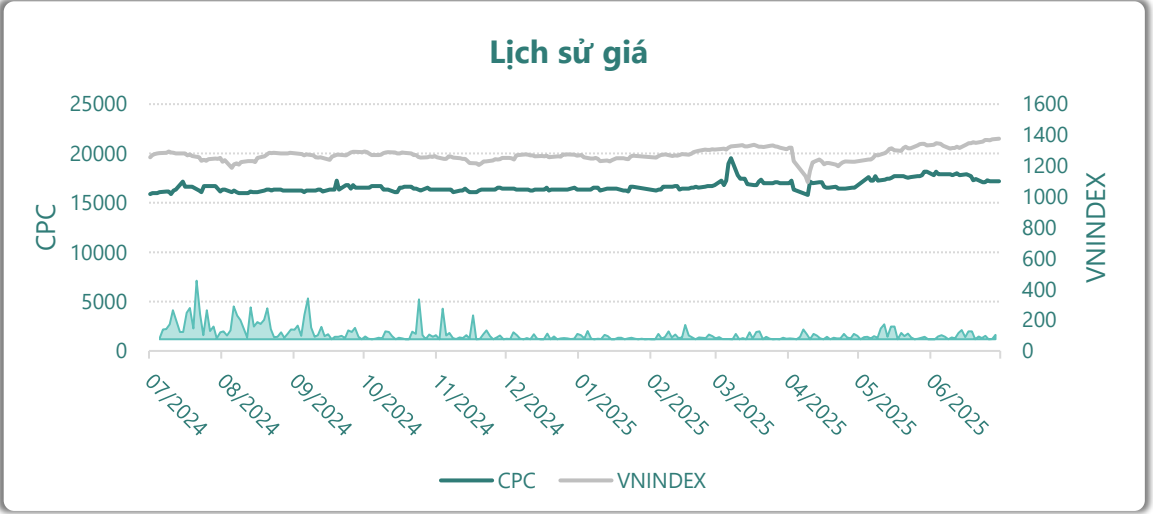
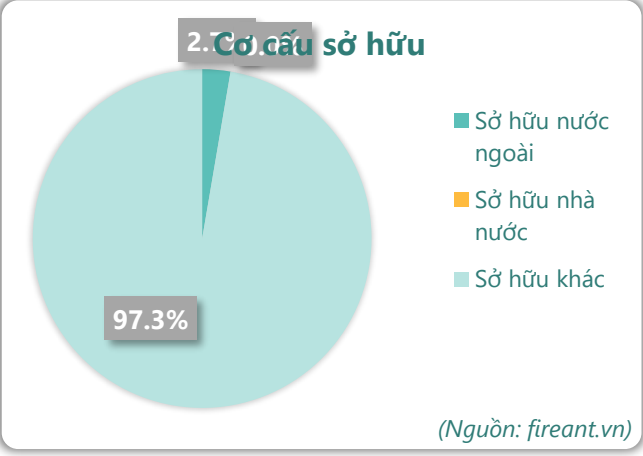
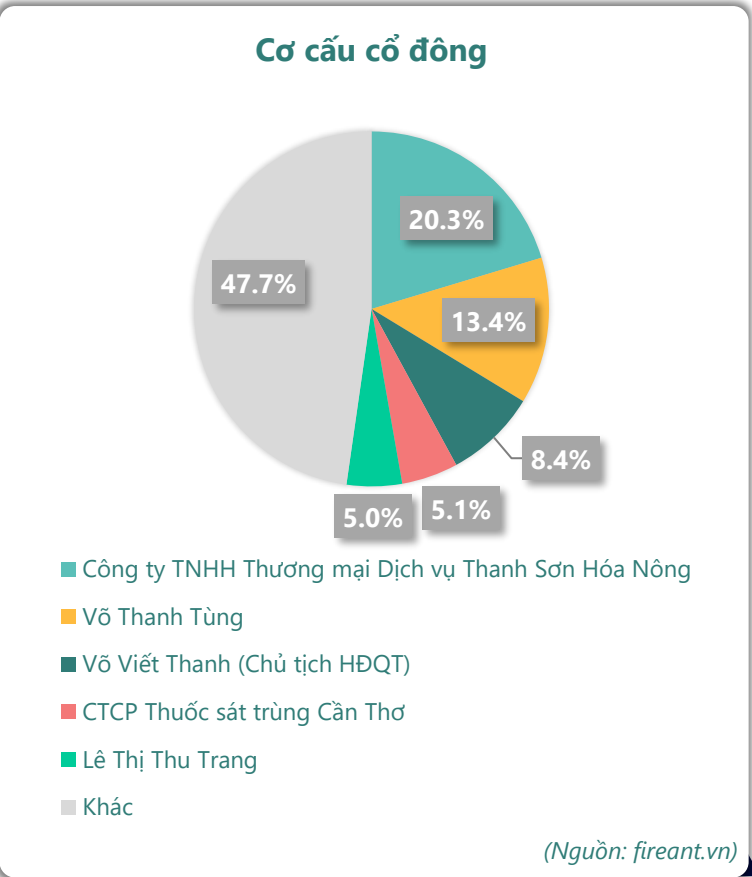
ROE (TTM) Q2/25
8.1%
YoY: +/-▼ 2.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,802 - 19,526
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70
Số lượng CPLH (CP)	4,081,450
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,710
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	0.56
EPS	1,656
P/E	10.4

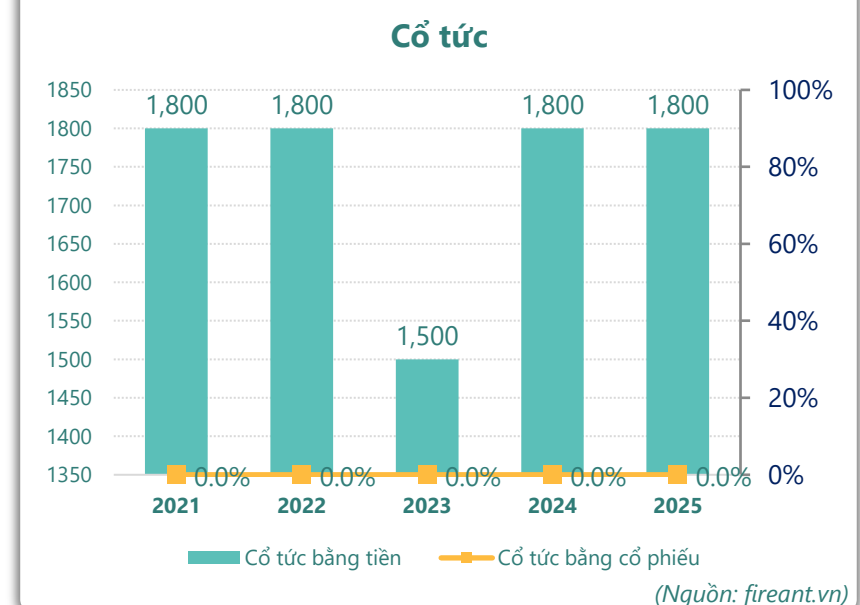
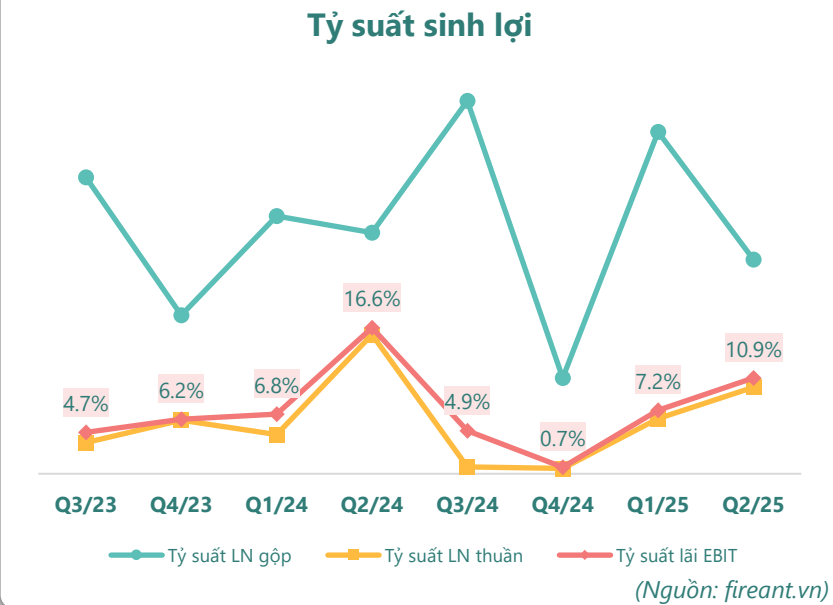
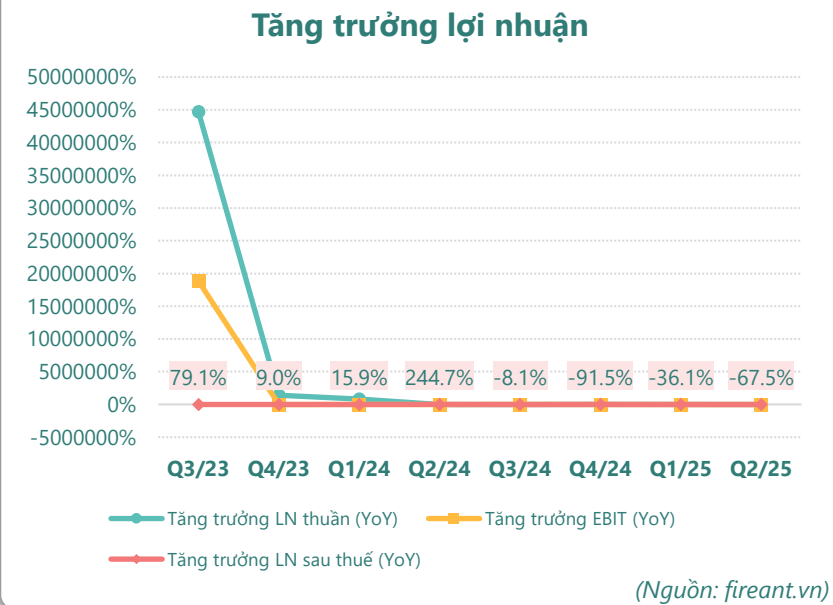
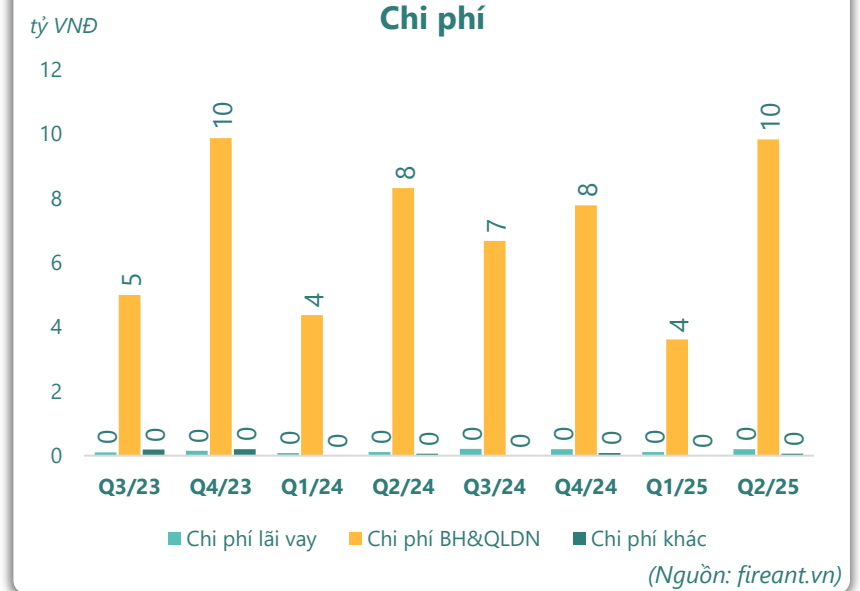
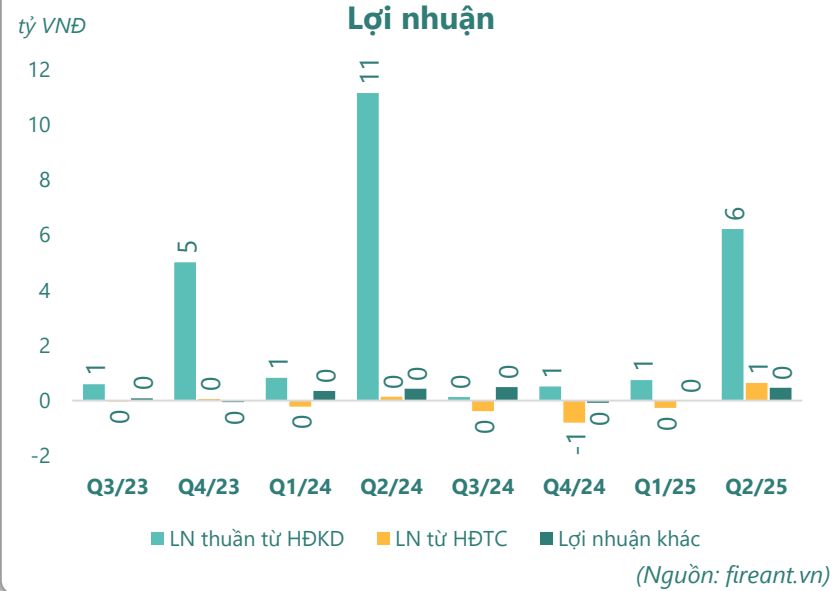
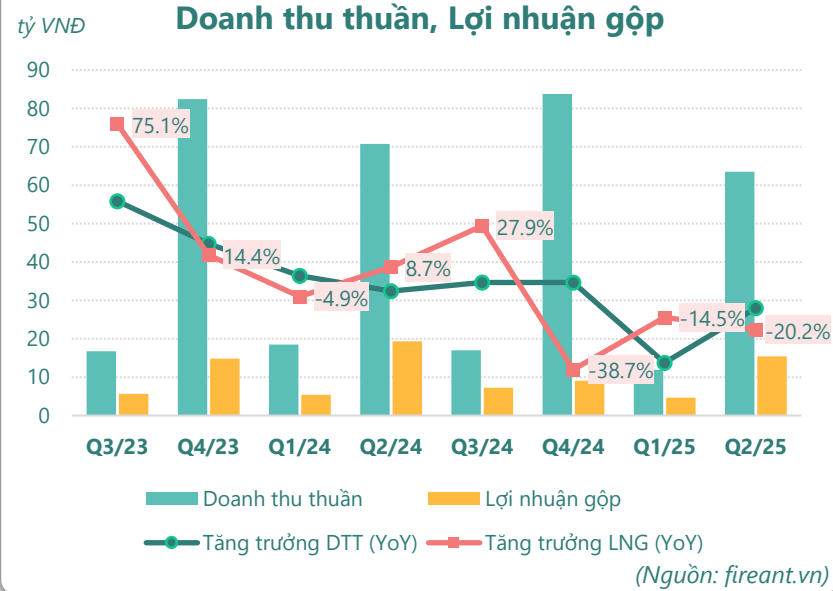
DT thuần 6T 2025
75.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.9 -15.5%

LN thuần 6T 2025
6.97
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.03 -41.9%

LN sau thuế 6T 2025
5.92
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.39 -28.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

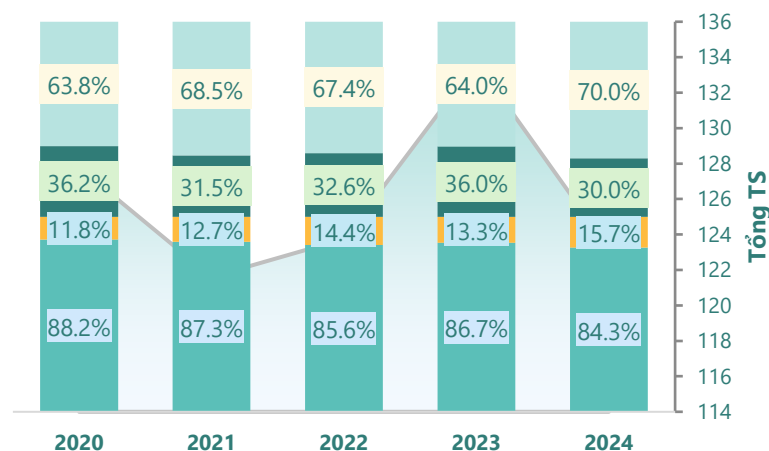




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

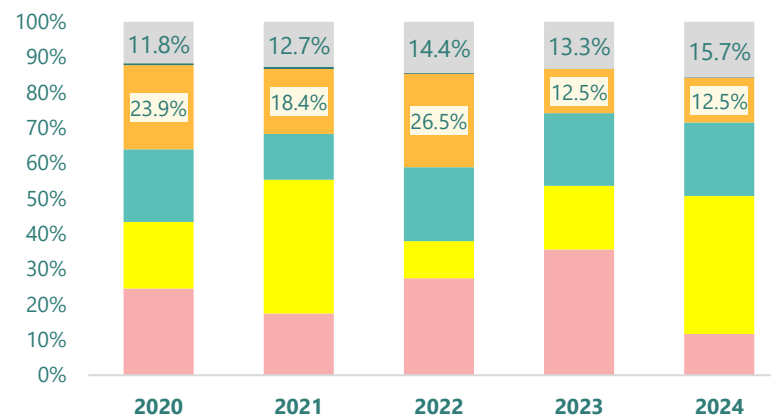
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

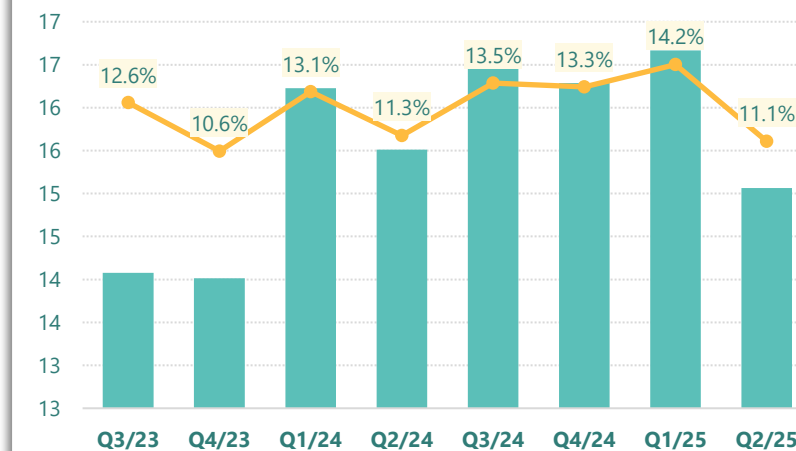


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

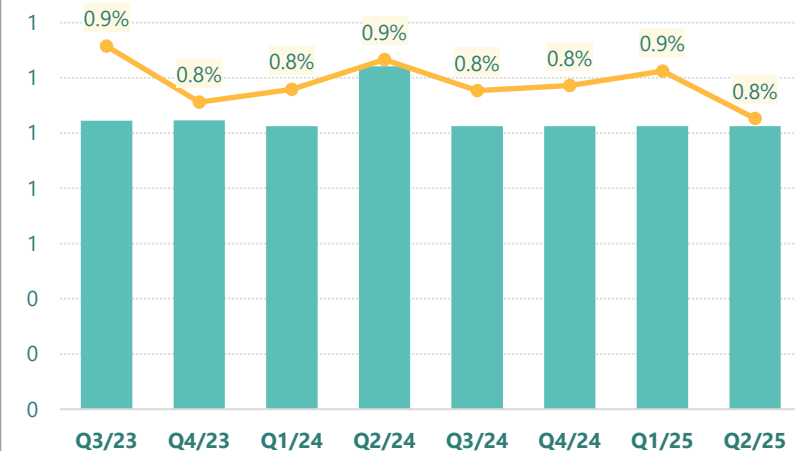


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

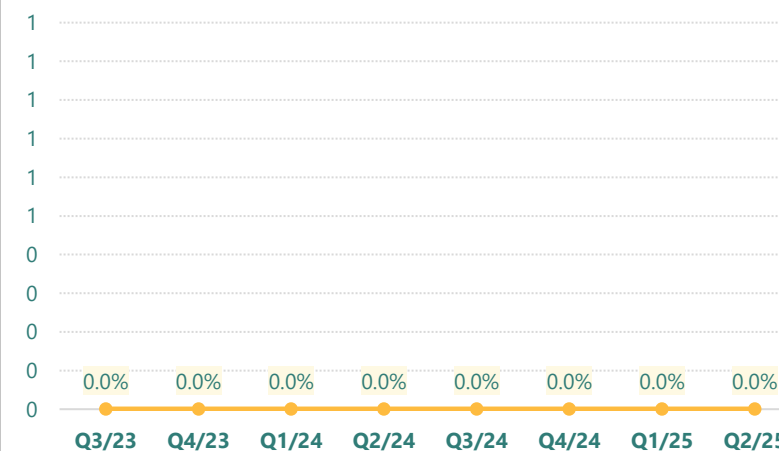


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

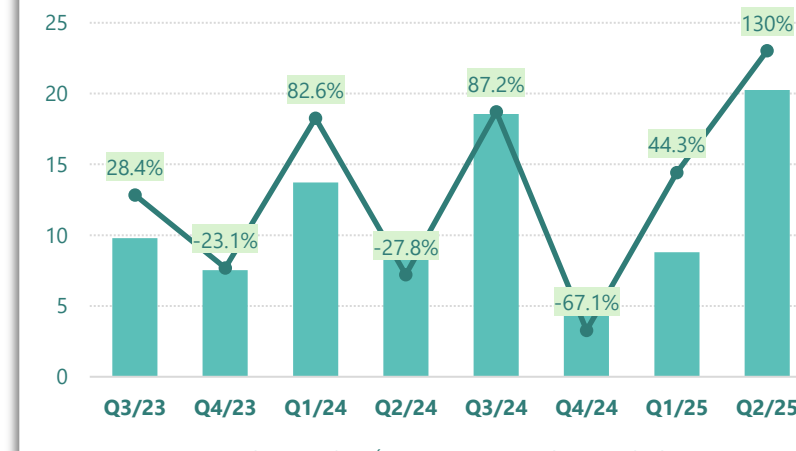


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



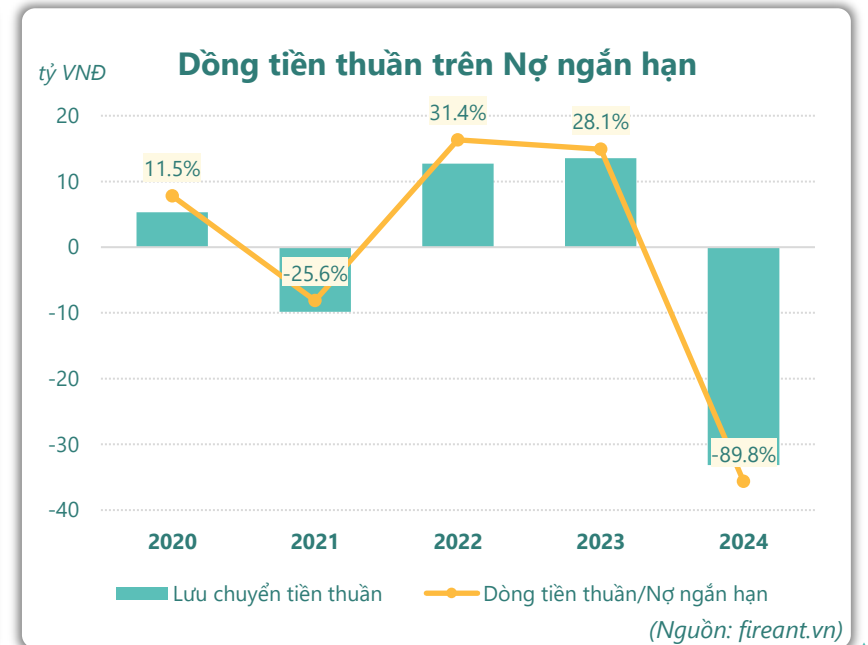
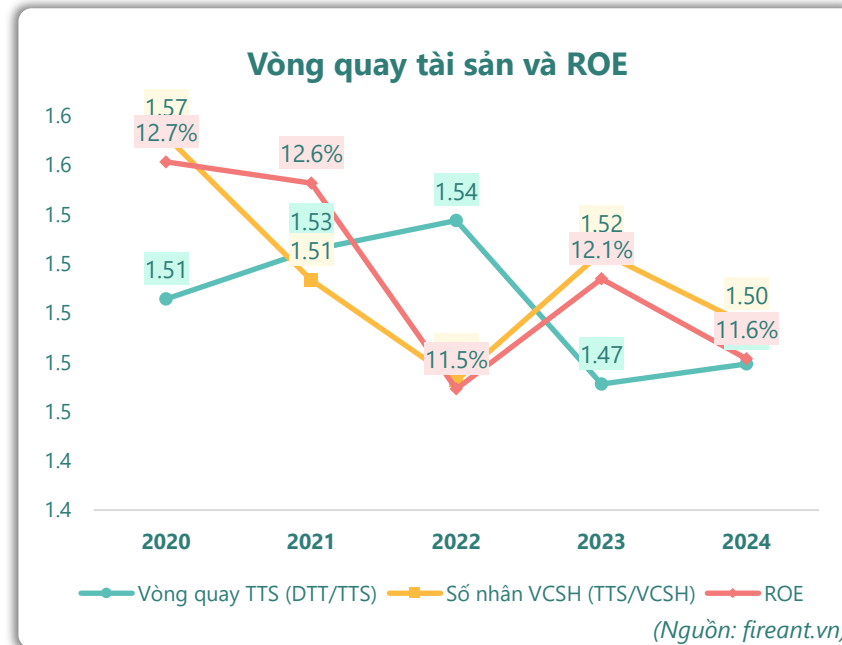
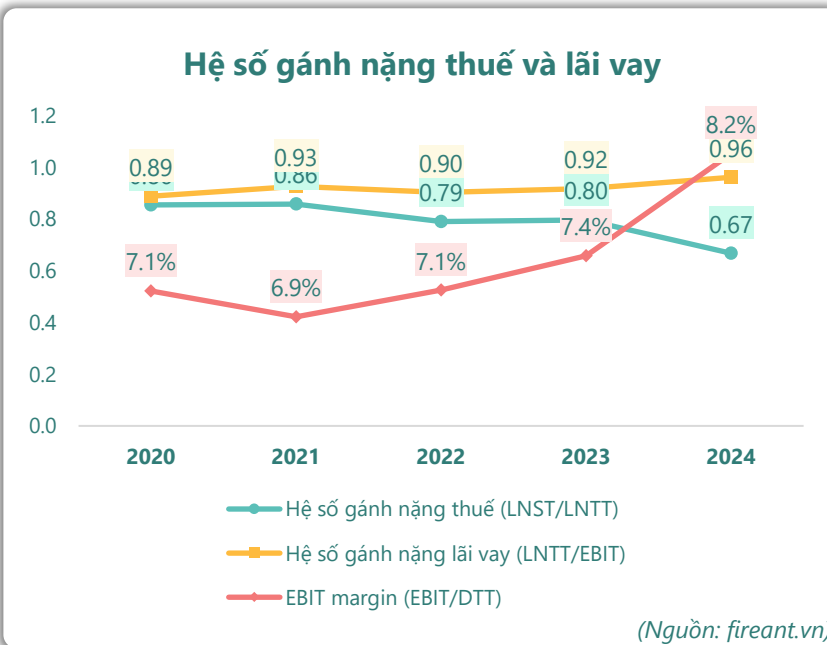
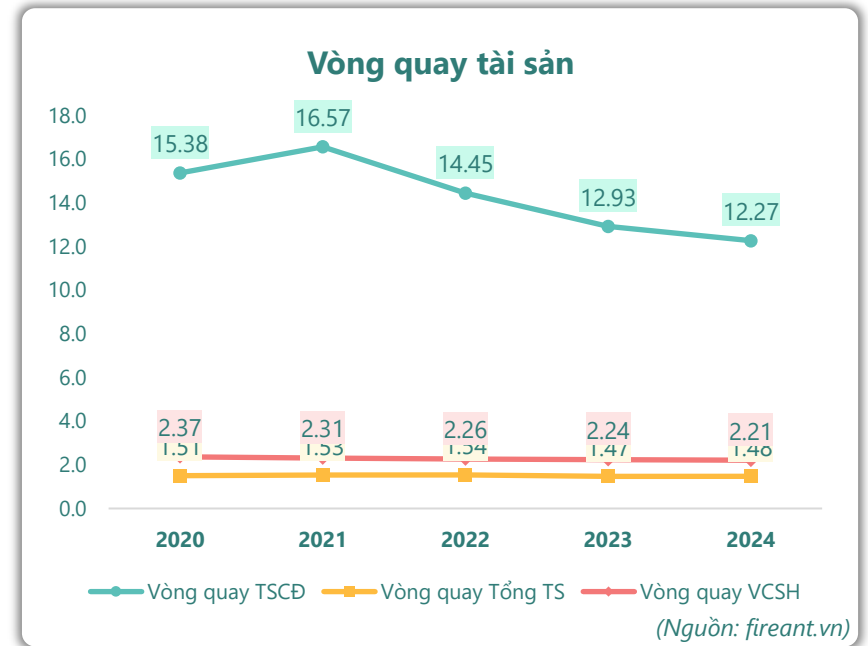
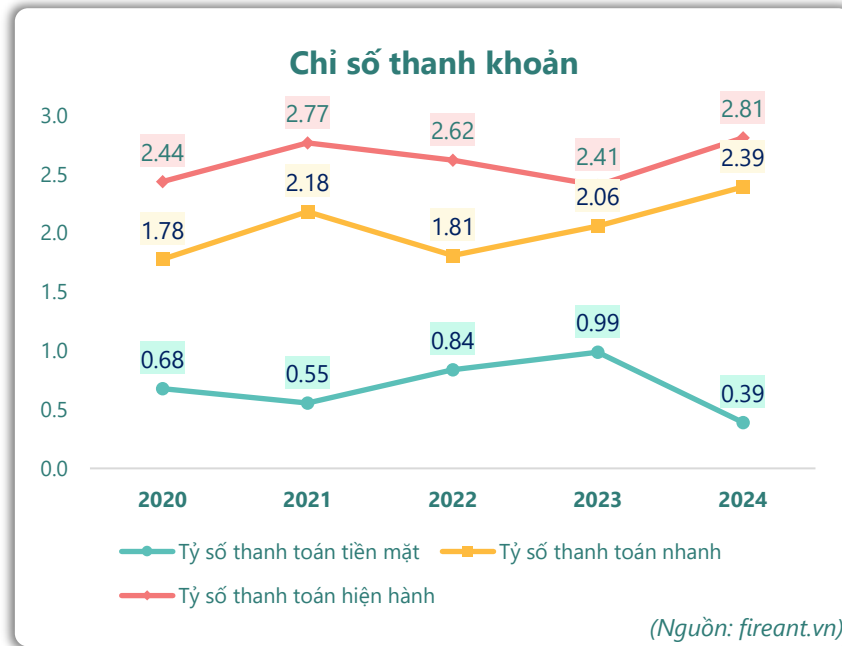
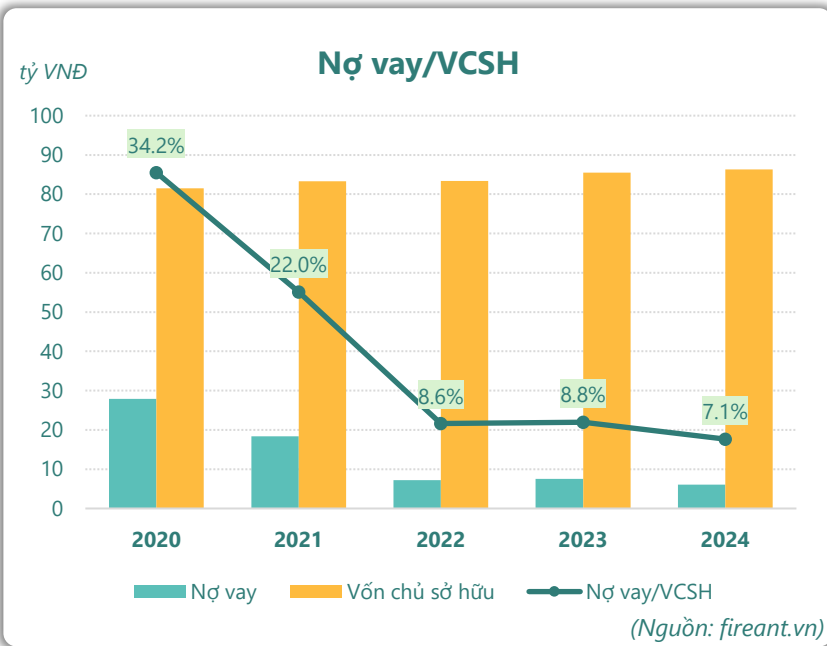
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	63.5	70.7	-10.2%	75.4	89.3	-15.5%
Giá vốn hàng bán	48.1	51.4	-6.5%	55.4	64.5	-14.2%
Lợi nhuận gộp	15.4	19.3	-20.1%	20.1	24.8	-19.0%
Doanh thu HĐTC	1.16	0.87	33.1%	2.04	1.70	19.6%
Chi phí TC	0.52	0.72	-27.4%	1.67	1.78	-6.1%
Chi phí lãi vay	0.20	0.12	63.7%	0.31	0.20	57.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.38	4.40	22.2%	7.10	6.89	3.0%
Chi phí QLDN	4.46	3.92	13.8%	6.35	5.80	9.5%
LN thuần từ HĐKD	6.23	11.2	-44.4%	6.97	12.0	-41.9%
Lợi nhuận khác	0.47	0.43	9.4%	0.47	0.78	-39.6%
LN trước thuế	6.70	11.6	-42.3%	7.44	12.8	-41.7%
Lợi nhuận sau thuế	5.32	7.38	-27.9%	5.92	8.31	-28.8%
LNST của CĐ cty mẹ	5.32	7.38	-27.9%	5.92	8.31	-28.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.4	35.1	-21.8	20.6	-10.3	-12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.5	-45.4	10.7	-1.91	2.84	3.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.21	-3.82	1.30	-12.5	2.70	11.5
Tiền đầu kỳ	47.6	34.8	20.6	11.3	14.4	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	-12.7	-14.2	-9.83	6.19	-4.72	2.63
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0	0.44	0	0.36	0.72
Tiền cuối kỳ	34.8	20.6	11.3	17.4	10.1	13.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	136	123	10.6%
Tài sản ngắn hạn	118	104	13.8%
Tiền và tương đương tiền	12.4	14.4	-14.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.0	48.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	28.4	25.7	10.2%
Hàng tồn kho	28.7	15.4	86.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.68	0.21	224%
Tài sản dài hạn	18.1	19.4	-6.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.1	16.3	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.02	1.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.97	2.09	-5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.2	36.9	44.1%
Nợ ngắn hạn	53.2	36.9	44.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.3	6.09	232%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.33	9.19	-9.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.0	86.3	-3.8%
Vốn chủ sở hữu	83.0	86.3	-3.8%
Vốn điều lệ	43.0	43.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

